

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày 21-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Ngọc Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2018/TLPT-DSPT ngày 20-12-2018 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2018/DS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Văn T; cư trú tại: Xóm 19, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* 1. Ông Trần Đức V (Trần Văn V);

2. Bà Phạm Thị M

Đều cư trú tại: Xóm 1, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:* Ông Trần Văn Ng, sinh năm 1948; địa chỉ: Số nhà 29, tổ 56, phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Theo văn bản ủy quyền ngày 26-02-2019.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Đức V:* Luật sư Lê Ngọc V thuộc Văn phòng luật sư Văn và Minh-Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Mai Thị H; cư trú tại: Xóm 19, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
2. Anh Trần Xuân B; cư trú tại: Ấp B, xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Ông Trần Đức V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh T, ông Ng có mặt. Vắng mặt ông V, bà M, bà H, anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-10-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ là người thuê nhà đất của vợ chồng ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M, nên anh biết gia đình ông V có nhu cầu bán nhà đất tại xóm 19 xã H, anh hỏi mua ông V bà M đồng ý.

Ngày 23 tháng 12 năm 2016 tại nhà ông V bà M. Ông V viết giấy biên nhận bán nhà đất với nội dung tóm tắt là: Ông V bà M có căn nhà mang tên con trai là Trần Xuân B ở khu vực chợ Trâu, phía Bắc giáp quốc lộ 21, phía may giáp nhà cô H, phía Đông giáp nhà ông Bàng, phía Nam giáp nhà Trọng Lan. Nay bán nhượng cho anh T với giá là 660.000.000đ với diện tích là 72 m² anh T đã trả 100.000.000 đồng, ông V bà M đã nhận 100 triệu đồng và có trách nhiệm làm sổ đỏ cho anh T với diện tích 72m² thổ cư lâu dài, thời gian làm sổ đỏ trong khoảng hai tháng kể từ ngày ngày 23 tháng 12 năm 2016, nếu bên mua không thanh toán đủ số tiền trên thì không được lấy lại tiền; nếu bên bán không bán phải bồi thường 100.000.000đ. Giấy biên nhận có chữ ký của ông V bà M và anh T.

Đúng thời hạn như cam kết, anh yêu cầu ông V bà M làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh, để anh thanh toán hết số tiền còn lại, thì ông V thông báo nhà đất đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16-02-2017 thuộc tờ bản đồ số 34 thửa số 154 mang tên ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M diện tích 67 m² thiếu 05 m² so với giấy biên nhận mua bán nhà đất. Anh thắc mắc về thửa đất không đúng với thỏa thuận ban đầu và yêu cầu trừ 50.000.000đ ông V bà M không đồng ý. Sau đó, anh vẫn đồng ý mua với số tiền 660.000.00đ và yêu cầu ông V bà M làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì ông V bà M không đồng ý. Ngày 25-5-2017 anh làm đơn đề Ng chính quyền địa phương giải quyết tại UBND xã H, anh yêu cầu ông V bà M trả 200.000.000đ trong đó có 100.000.000đ tiền đặt cọc và 100.000.000đ tiền phạt cọc nhưng ông V bà M chỉ trả 100.000.000đ đặt cọc và lãi là 5.000.000đ anh không đồng ý. Anh cho rằng khoản 5.000.000đ là

khoản tiền phạt cọc nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V bà M phải trả số tiền phạt cọc còn thiếu là 95.000.000đ.

Ngày 10-8-2018, anh có đơn khởi kiện bổ sung đề Ng Tòa án xác định giấy biên nhận bán nhà đất ngày 23-12-2016 là hợp đồng mua bán nhà đất theo đúng bản chất thỏa thuận ban đầu của hai bên, buộc ông V bà M thực hiện thỏa thuận và anh nhất trí mua với giá đã định giá là 960.900.000đồng trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 951.400.000đồng và giá trị nhà là 9.500.000đồng. Nếu ông V bà M không bán nhà đất, đề Ng Tòa án buộc ông V bà M phải trả cho anh số tiền 95.000.000đ còn thiếu do vi phạm nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán nhà đất.

Bị đơn ông Trần Đức V (Trần Văn V) và bà Phạm Thị M quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc. Tại đơn đề Ng ngày 02-10-2018 và biên bản lấy lời khai ngày 01-10-2018 ông V trình bày:

Ông và bà M có thỏa thuận việc mua bán nhà đất như anh T trình bày là đúng. Ông xác nhận có viết giấy biên nhận nhưng do anh T đọc cho ông viết, ông đã nhận của anh T 100.000.000đ, ban đầu ông chỉ định nhận 5.000.000đ để làm tin nhưng do anh T cứ đưa cho ông 100.000.000đ nên ông phải nhận. Sau khi, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thổ đất ông bán cho anh T chỉ có 67m² nên anh T đòi bớt 50.000.000đ ông không nhất trí. Hai bên lời qua tiếng lại anh T chửi bới ông và bà M thậm tệ, nên ông và bà M không nhất trí bán cho anh T nữa. Sau đó, anh T kiện ra xã H, năm 2017 UBND xã H đã tổ chức hòa giải ông trả 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và trả lãi 5 tháng là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 105.000.000 đồng, anh T đã vui vẻ nhận tiền và vụ việc giải quyết xong. Nay anh T khởi kiện, ông và bà M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T buộc ông và bà M phải trả 95.000.000đ, còn anh T khởi kiện có nguyện vọng mua lại nhà đất ông và bà M nhất trí bán với giá $20.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 67 \text{ m}^2 = 1.340.000.000\text{đồng}$.

Quá trình giải quyết vụ án bà Mai Thị H là người làm chứng trình bày: Bà là hộ liên kê phía Bắc và hiện đang thuê nhà đất của ông V bà M mà hai bên đang tranh chấp, để làm nơi bán ngan giống và kinh doanh cáng con cò. Từ khi thuê nhà của ông V bà M cho đến nay, bà không sửa chữa gì, nhà của ông V bà M vẫn còn nguyên trạng.

Anh Trần Xuân B là con trai ông V bà M tại phiên sơ thẩm trình bày: Bố mẹ anh là ông V bà M, trước đây có mua thổ đất hiện nay cho bà H thuê bán hàng là đúng, ông V bà M nói miệng cho anh, nhưng anh đang sinh sống và làm việc tại Đồng Nai nên không có nhu cầu sử dụng. Sau khi, bố mẹ anh lập giấy viết tay mua bán nhà đất và nhận tiền đặt cọc của anh T, có gọi điện thoại nói cho anh biết, vì là tài sản của bố mẹ nên anh không có ý kiến gì. Nay bố mẹ anh

không đồng ý bán cho anh T, anh đề Ng Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 55/2018/TCDS-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Nam Định đã quyết định. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 273 BLTTDS. Khoản 1 Điều 293; khoản 1 Điều 328; Điều 357 Bộ luật dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm đ khoản 1 Điều 12 Ng quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T. Buộc ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đỗ Văn T số tiền là 95.000.000đ tiền vi phạm nghĩa vụ đảm bảo trong giao kết bán nhà đất. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02-11-2018 ông Trần Đức V kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm buộc ông phải trả cho anh T là 95.000.000đ vì ngày 25-5-2017 Công an xã H giải quyết giữa ông và anh T đã thỏa thuận là ông trả anh T 100.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi của 5 tháng, anh T nhận đủ tiền hai bên vui vẻ và vụ việc đã giải quyết xong, nay anh T khởi kiện đề Ng cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của ông V giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày ngày 23-12-2016 ông V bà M và anh T có thỏa thuận viết giấy bán nhà đất diện tích 72m². Khi ông V làm sổ đỏ đứng tên ông V bà M thì mới biết thổ đất chỉ còn 67m², trong khi đó năm 2006 sau khi, giải phóng mặt bằng quốc lộ 21 thổ đất của ông V bà M còn được sử dụng là 81m². Khi ông V thông báo cho anh T diện tích đất chỉ có 65m² anh T đòi bớt 50.000.000đ ông V bà M không đồng ý, hai bên lời qua tiếng lại đã phát sinh mâu thuẫn, nên ông V bà M không bán cho anh T nữa, mặt khác ngày 25-5-2017 tại xã H thì ông V và anh T đã thỏa thuận, ông V trả anh T 100.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi của 5 tháng anh T nhận tiền và thống nhất không khiếu kiện gì. Nay anh T lại khởi kiện ra Tòa đề Ng Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông V trình bày: Giao dịch mua bán nhà đất ngày 23-12-2016 giữa ông V bà M và anh T không được công chứng chứng thực và anh T chưa thanh toán tiền 2/3 trị giá nhà đất cho ông V bà M theo như thỏa thuận nên giao dịch vô hiệu. Khi mua bán nhà đất anh T và ông V không tiến hành việc đo đạc lại thửa đất, khi biết thửa đất không đúng diện tích như hai bên thỏa thuận, anh T đòi bớt 50 triệu đồng nhưng ông V bà M không đồng ý hai bên có lời qua tiếng lại phát sinh mâu thuẫn nên không thực hiện được hợp đồng nên cả hai bên đều có lỗi, đề Ng Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông V.

Anh T trình bày: Ngày 25-5-2017 UBND xã H đã giải quyết ông V trả lại anh 100.000.000đ và 5.000.000đ tiền lãi anh không nhất trí; ngày 06-6-2017 anh đề Ng Ủy ban xã giải quyết lại nhưng hòa giải không thành. Anh đề Ng Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V giữ nguyên án sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối vụ án, thửa đất của ông V bà M có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn Đức theo giấy cấp đất do UBND huyện H cấp năm 1988 diện tích là 72m² nhưng diện tích đất thực tế sử dụng là 80m², năm 2006 khi giải phóng mặt bằng đường quốc lộ 21 có lấy vào đất của ông V bà M là 11,2m² theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của ông V còn được sử dụng là 81,8m² sự thay đổi về diện tích đất sử dụng này là do khách quan. Mặt khác, anh T và ông V bà M cũng có lỗi trong việc không đo đạc lại thửa đất trước khi lập giấy bán nhà đất nên không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng nhà đất. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V, đề Ng Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của ông V và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Chấp nhận sự tự nguyện của ông V bà M không yêu cầu anh T thanh toán 5.000.000đ. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ngày 14-10-2017 anh Đỗ Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện H buộc ông V bà M phải trả 95.000.000đ tiền phạt cọc, do vi phạm thỏa thuận theo giấy biên nhận bán nhà đất ngày 23-12-2016. Sau đó, ngày 10-8-2018 anh T khởi kiện bổ sung yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà đất ngày 23-12-2016 giữa anh với ông V bà M. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh T yêu cầu ông V bà M thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, nếu ông V bà M không thực hiện việc chuyển nhượng nhà đất cho anh, thì anh yêu cầu Tòa án buộc ông V bà M phải bồi thường số tiền phạt cọc là 95.000.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm ông V bà M không nhất trí với yêu cầu của anh T nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Đức V cho rằng ngày 25-5-2017 Công an xã H đã giải quyết việc mua bán nhà đất giữa ông và anh T, ông đã trả anh T 100.000.000đ và lãi suất 5 tháng là 5.000.000đ nay anh T tiếp tục khởi kiện là

không đúng: Hội đồng xét xử thấy, theo biên bản làm việc ngày 25-5-2017 Công an xã H đã mời anh T và ông V đến UBND xã tiến hành hòa giải, hai bên đã thống nhất anh T nhận số tiền là 105.000.000đ và nhất trí không khiếu kiện; sau đó, anh T có đơn đề Ng UBND xã giải quyết việc mua bán đất ngày 25-5-2017 nên ngày 06-6-2017 UBND xã H tiếp tục hòa giải nhưng không thành. Việc anh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án Hải Hậu giải quyết là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo ông V không nhất trí trả anh T 95.000.000đ tiền phạt cọc Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 thì việc chuyển nhượng nhà đất các bên phải lập thành hợp đồng và phải công chứng, chứng thực nhưng giấy bán nhà đất ngày 23-12-2016 giữa ông V bà M và anh T chỉ là giấy viết tay. Tuy nhiên, giấy bán nhà đất này hai bên đều thống nhất ý chí thực hiện việc đặt cọc và chuyển nhượng nhà đất, nên Hội đồng xét xử coi đây là hợp đồng. Căn cứ nội dung giấy biên nhận thì các bên đã tiến hành giao kết việc chuyển nhượng nhà đất và thỏa thuận việc đặt cọc ngay trong hợp đồng. Nguyên nhân các bên không thực hiện được hợp đồng, là do khi ông V làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông V bà M thì thửa đất chuyển nhượng chỉ có 67m² chứ không phải là 72m² như thỏa thuận nên phát sinh tranh chấp.

[4] Xét thửa đất ông V bà M chuyển nhượng cho anh T, có nguồn gốc năm 1993 ông V nhận chuyển nhượng đất từ ông Phạm Văn Đức với diện tích đất thực tế sử dụng là 80m², nhưng căn cứ vào giấy phép sử dụng đất do UBND huyện H cấp cho ông Phạm Văn Đức ngày 15-4-1988 thì ông Đức chỉ được sử dụng là 72m² tại thửa 34 tờ bản đồ số 01.

[5] Theo biên bản thẩm định hồ sơ thửa đất và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án phản ánh thửa đất 34 tờ bản đồ số 01 của ông Phạm Văn Đức được cấp năm 1988 nay là thửa số 154 tờ bản đồ số 34 là thửa đất đang có tranh chấp. Theo sổ kiến canh lập năm 1997 và sổ địa chính năm 2001 và tại danh sách các hộ sử dụng đất chưa đủ giấy tờ hợp pháp nhưng đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11-5-1998 thì thửa đất đang có tranh chấp có diện tích là 65m². Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M ngày 16-02-2017 thì thửa đất thửa số 154 tờ bản đồ số 34 có diện tích là 67m². Năm 2006 Nhà nước mở rộng đường quốc lộ 21, đất ông V bà M bị thu hồi giải phóng mặt bằng là 11,2m², diện tích đất gia đình ông V còn lại được sử dụng là 81,8m². Như vậy, ông V bà M chuyển nhượng đất cho anh T là căn cứ vào việc ông V nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Đức nhưng đến nay diện tích đất đã thay đổi, theo sơ đồ mặt bằng hiện trạng thửa đất sau khi giải phóng mặt bằng quốc lộ 21 thì gia đình ông V còn được sử dụng là 81,8m² nay đo thực tế là 67m². Anh T biết khu vực thửa đất của ông V bà M chuyển nhượng cho anh cũng bị thu hồi giải phóng mặt bằng năm 2006, nhưng trước khi

lập văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất các bên không tiến hành đo đạc thực tế, khi biết diện tích đất chuyển nhượng bị thiếu so với thỏa thuận ngày 23-12-2016, anh T yêu cầu trừ 50.000.000đ nhưng ông V bà M không đồng ý, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến không thực hiện được việc chuyển nhượng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định cả hai bên đều có lỗi. Căn cứ điểm d khoản 1 mục I Ng quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trong trường hợp này không phạt cọc. Mặt khác, ngày 25-5-2017 tại UBND xã H, ông V và anh T đã thỏa thuận ông V thanh toán cho anh T 100.000.000đ tiền đặt cọc và 5.000.000đ tiền lãi, anh T đã nhận đủ tiền và cam kết không khiếu nại. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V.

[6] Tại phiên tòa, ông V bà M tự nguyện không yêu cầu anh T thanh toán 5.000.000đ tiền lãi của khoản tiền đặt cọc 100.000.000đ. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông V bà M. Số tiền đặt cọc 100.000.000đ ông V bà M đã trả cho anh T và anh T đã nhận đủ nên không đặt ra giải quyết.

[7] Do sửa án sơ thẩm và ông V là người cao tuổi nên không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông V số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện H.

[8] Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên anh T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là $95.000.000đ \times 5\% = 4.750.000đ$ đối trừ với số tiền anh T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.875.000đ. Anh T còn phải nộp là 875.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2005, điểm d khoản 1 mục I Ng quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16-4-2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ng quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đức V. Sửa án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn T về việc buộc ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M phải thanh toán khoản tiền phạt cọc là 95.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Đức V và bà Phạm Thị M về việc không yêu cầu anh Đỗ Văn T trả lại ông V bà M số tiền là 5.000.000đ.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đức V không phải nộp hoàn lại cho ông V số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ tại biên lai số 0000197 ngày 02-11-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Văn T phải nộp là 4.750.000đ nhưng được đối trừ với số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 3.875.000đ tại biên lai số AA/2015/0002301 ngày 17-10-2017 và biên lai số AA/2016/0000119 ngày 10-8-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh T còn phải nộp là 875.000đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Thị Thu

CÁC THẨM PHÁN

Vũ Thị Mai Hương
Dũng

Nguyễn Tiến